

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 26 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán đã phân bổ, bổ sung ngân sách địa phương năm 2025 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2025 về phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương; kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025; số 31/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2025 về giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 33/NQHĐND ngày 18 tháng 6 năm 2025 về phân bổ kinh phí để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025; số

43/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Xét Tờ trình số 5300/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán đã phân bổ, bổ sung ngân sách địa phương năm 2025 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Báo cáo thẩm tra số 617/BC-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán đã phân bổ, bổ sung ngân sách địa phương năm 2025 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như sau:

1. Tổng dự toán điều chỉnh, phân bổ, bổ sung: 492.276 triệu đồng, bao gồm:

- Điều chỉnh giảm kinh phí đã phân bổ, bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố số tiền 492.276 triệu đồng (giao tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2025: 381.282 triệu đồng; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2025: 20.742 triệu đồng; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2025: 90.252 triệu đồng).

- Tổng kinh phí phân bổ, bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán và Ủy ban nhân dân các xã, phường: 475.505 triệu đồng, trong đó: Các đơn vị dự toán khối tỉnh 44.447 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường 431.058 triệu đồng và bổ sung nguồn thu ngân sách cấp tỉnh từ ngân sách cấp dưới nộp lên để tiếp tục theo dõi, phân bổ 16.771 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2025 về phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương; kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025; số 31/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2025 về giao chi tiết

kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 33/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2025 về phân bổ kinh phí để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi một thông qua ngày 26 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ



Biểu 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ, BỔ SUNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 73/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán đã phân bổ, bổ sung năm 2025 cho Ngân sách cấp huyện	Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
			Giảm	Tăng		Tổng số	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6=3	7=4
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</u>	<u>492.276</u>	<u>492.276</u>	<u>61.218</u>	<u>431.058</u>	<u>492.276</u>	<u>61.218</u>	<u>431.058</u>
<u>A</u>	<u>NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025</u>	<u>77.134</u>	<u>77.134</u>	<u>1.486</u>	<u>75.648</u>	<u>77.134</u>	<u>1.486</u>	<u>75.648</u>
I	Nguồn cải cách tiền lương	24.048	24.048	616	23.432	24.048	616	23.432
1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách do sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	18.016	18.016	0	18.016	18.016	0	18.016
2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	1.532	1.532	0	1.532	1.532	0	1.532
3	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ	94	94		94	94	0	94
4	Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	1.554	1.554	615	939	1.554	615	939

[Handwritten signature]



STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán đã phân bổ, bổ sung năm 2025 cho Ngân sách cấp huyện	Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
			Giảm	Tăng		Tổng số	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường
5	Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	2.783	2.783	1	2.782	2.783	1	2.782
6	Kinh phí chi trả phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	69	69	0	69	69	0	69
II	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	<u>53.086</u>	<u>53.086</u>	<u>870</u>	<u>52.216</u>	<u>53.086</u>	<u>870</u>	<u>52.216</u>
1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	1.120	1.120		1.120	1.120	0	1.120
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	105	105		105	105	0	105
3	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	4.017	4.017	0	4.017	4.017	0	4.017
4	Kinh phí hỗ trợ thôi việc đối với Công an viên do không tham gia Lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	1.019	1.019	112	907	1.019	112	907



STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán đã phân bổ, bổ sung năm 2025 cho Ngân sách cấp huyện	Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
			Giảm	Tăng		Tổng số	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường
5	Kinh phí tổ chức lễ hội Then Kín Pang năm 2025	1.000	1.000		1.000	1.000	0	1.000
6	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	820	820		820	820	0	820
7	Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	473	473		473	473	0	473
8	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Lao động TBXH và Bộ Tài chính	159	159		159	159	0	159
9	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	1.544	1.544	179	1.365	1.544	179	1.365
10	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	35.351	35.351	192	35.089	35.281	192	35.089
11	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ	18	18		18	18	0	18



STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán đã phân bổ, bổ sung năm 2025 cho Ngân sách cấp huyện	Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
			Giảm	Tăng		Tổng số	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường
12	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	4	4		4	4	0	4
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trẻ em mầm non ở các xã chuyển từ khu vực III sang khu vực I theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	68	68		68	68	0	68
14	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	329	329	12	317	329	12	317
15	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	12	12		12	12	0	12
16	Kinh phí quà tặng, chú thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	59	59		59	59	0	59
17	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách đãi ngộ đối với bác sĩ đang công tác tại đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	500	500		500	500	0	500
18	Kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 và Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 26/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	21	21		21	21	0	21



STT

NỘI DUNG CHI

Dự toán
đã phân
bổ, bổ
sung năm
2025 cho
Ngân sách
cấp huyện

Dự toán điều chỉnh

Dự toán sau điều chỉnh

Giảm

Tăng

Ngân sách
huyệnNgân sách
tỉnhNgân sách
xã,
phường

Tổng số

Bao gồm

Ngân
sách tỉnhNgân sách
xã,
phường

19	Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	1.615	1.615	233	1.382	1.615	233	1.382
20	Kinh phí chi trả phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	72	72	72		72	72	0
21	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Nậm Pồ, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	1.180	1.180		1.180	1.180	0	1.180
22	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Nậm Cười, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	840	840		840	840	0	840
23	Kinh phí hỗ trợ nhà ở người có công với Cách mạng, thân nhân liệt sĩ	2.760	2.760		2.760	2.760	0	2.760
B	NGUỒN DỰ TOÁN CHƯA GIAO CHI TIẾT ĐẦU NĂM 2025	20.742	20.742	16.001	4.741	20.742	16.001	4.741
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	14.716	14.716	14.716	0	14.716	14.716	0
	Vốn đầu tư	14.716	14.716	14.716		14.716	14.716	0
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.026	6.026	1.285	4.741	6.026	1.285	4.741
	Vốn đầu tư (Vốn trong nước)	6.026	6.026	1.285	4.741	6.026	1.285	4.741
C	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NGOÀI DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025	215.990	215.990	42.319	173.671	215.990	42.319	173.671
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - Vốn sự nghiệp	215.990	215.990	42.319	173.671	215.990	42.319	173.671



STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán đã phân bổ, bổ sung năm 2025 cho Ngân sách cấp huyện	Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
			Giảm	Tăng		Tổng số	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường
D	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO	178.410	178.410	1.412	176.998	178.410	1.412	176.998
1	Kinh phí hỗ trợ từ nguồn Trung ương điều chuyển nguồn kinh phí 5% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn cho các địa phương khác; Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hỗ trợ và nguồn kinh tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 7/8/2024 của Chính phủ;	143.068	143.068	632	142.436	143.068	632	142.436
2	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	35.342	35.342	780	34.562	35.342	780	34.562



Biểu 02

DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN

(Kèm theo Nghị quyết số: 73/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Các đơn vị dự toán, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh						Ngân sách tỉnh
			Tổng cộng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y Tế	Trung tâm Khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	
A	B	1=2+8	2= 3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	61.218	44.447	9.154	4.811	6.731	7.750	16.001	16.771
A	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025	1.486	986	986					500
I	Nguồn cải cách tiền lương	616	615	615					1
1	Kinh phí thực hiện chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	615	615	615					
2	Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	1							1
II	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	870	371	371					499
1	Kinh phí hỗ trợ thôi việc đối với Công an viên do không tham gia Lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	112							112
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	179	179	179					
3	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	262	192	192					70

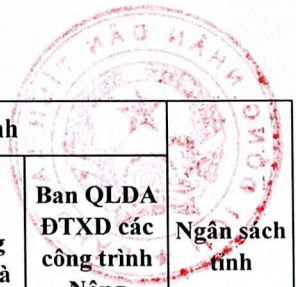


STT	Nội dung	Tổng cộng	Các đơn vị dự toán, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh						Ngân sách tỉnh
			Tổng cộng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y Tế	Trung tâm Khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	
4	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	12							12
5	Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2016 của Chính phủ	233							233
6	Kinh phí chi trả phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	72							72
B	NGUỒN DỰ TOÁN CHƯA GIAO CHI TIẾT ĐẦU NĂM	16.001	16.001					16.001	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	14.716	14.716					14.716	
*	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>14.716</i>	<i>14.716</i>					<i>14.716</i>	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.285	1.285					1.285	
*	<i>Vốn đầu tư (Vốn trong nước)</i>	<i>1.285</i>	<i>1.285</i>					<i>1.285</i>	
C	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	42.319	27.460	8.168	4.811	6.731	7.750		14.859
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	42.319	27.460	8.168	4.811	6.731	7.750		14.859
*	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>42.319</i>	<i>27.460</i>	<i>8.168</i>	<i>4.811</i>	<i>6.731</i>	<i>7.750</i>		<i>14.859</i>
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	13.781	13.781			6.731	7.050		
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	5.511	5.511		4.811		700		
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	700	700				700		
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.811	4.811		4.811				
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	8.168	8.168	8.168					
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	8.168	8.168	8.168					
-	Dự toán hết nhiệm vụ chi và chưa phân bổ chi tiết	14.859							14.859
D	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO	1.412							1.412
	CHI TIẾT NHƯ SAU:								



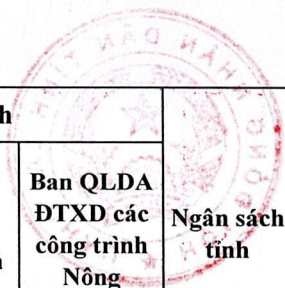
	Nội dung	Tổng cộng	Các đơn vị dự toán, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh						Ngân sách tỉnh
			Tổng cộng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y Tế	Trung tâm Khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	
	HUYỆN TAM ĐƯỜNG	2.614	584	584					2.030
A	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025	169	169	169					0
I	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	169	169	169					0
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	62	62	62					
2	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	107	107	107					
B	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.445	415	415					2.030
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.445	415	415					2.030
*	Vốn sự nghiệp	2.445	415	415					2.030
-	Dự án 4- Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	415	415	415					
	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	415	415	415					
	Dự toán hết nhiệm vụ chi và chưa phân bổ chi tiết	2.030							2.030
	HUYỆN PHONG THỔ	11.855	8.873			6.731		2.142	2.982
A	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025	317							317
I	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	317							317
1	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	12							12
2	Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	233							233
3	Kinh phí chi trả phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	72							72
B	NGUỒN DỰ TOÁN CHƯA GIAO CHI TIẾT ĐẦU NĂM	2.142	2.142					2.142	

[Handwritten signature]



	Nội dung	Tổng cộng	Các đơn vị dự toán, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh						Ngân sách tỉnh
			Tổng cộng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y Tế	Trung tâm Khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	857	857					857	
*	Vốn đầu tư: (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo)	857	857					857	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.285	1.285					1.285	
	Vốn đầu tư (Vốn trong nước)	1.285	1.285					1.285	
<u>C</u>	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.256	6.731			6.731			1.525
*	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững- Vốn sự nghiệp	8.256	6.731			6.731			1.525
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	6.731	6.731			6.731			
	Dự toán hết nhiệm vụ chi và chưa phân bổ chi tiết	1.525							1.525
<u>D</u>	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO	1.140							1.140
	HUYỆN SÌN HỒ	13.344	8.761	2.126	1.779			4.856	4.583
<u>A</u>	<u>NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025</u>	112							112
<u>II</u>	<u>Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi</u>	112							112
1	Kinh phí hỗ trợ thôi việc đối với Công an viên do không tham gia Lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	112							112
<u>B</u>	<u>NGUỒN DỰ TOÁN CHƯA GIAO CHI TIẾT ĐẦU NĂM</u>	4.856	4.856					4.856	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.856	4.856					4.856	
*	Vốn đầu tư	4.856	4.856					4.856	
<u>C</u>	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.104	3.905	2.126	1.779				4.199
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.104	3.905	2.126	1.779				4.199
*	Vốn sự nghiệp	8.104	3.905	2.126	1.779				4.199
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.779	1.779		1.779				
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.779	1.779		1.779				

Chữ ký



STT	Nội dung	Tổng cộng	Các đơn vị dự toán, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh						Ngân sách tỉnh
			Tổng cộng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y Tế	Trung tâm Khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	2.126	2.126	2.126					
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	2.126	2.126	2.126					
-	Dự toán hết nhiệm vụ chi và chưa phân bổ chi tiết	4.199							4.199
D	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO	272							272
	HUYỆN NẬM NHÙN	12.019	10.057	1.802	1.444			6.811	1.962
A	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025	117	117	117					
II	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	117	117	117					
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	117	117	117					
B	NGUỒN DỰ TOÁN CHƯA GIAO CHI TIẾT ĐẦU NĂM	6.811	6.811					6.811	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	6.811	6.811					6.811	
*	Vốn đầu tư	6.811	6.811					6.811	
C	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.091	3.129	1.685	1.444				1.962
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.091	3.129	1.685	1.444				1.962
*	Vốn sự nghiệp	5.091	3.129	1.685	1.444				1.962
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.444	1.444		1.444				
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.444	1.444		1.444				
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	1.685	1.685	1.685					
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	1.685	1.685	1.685					
-	Dự toán hết nhiệm vụ chi và chưa phân bổ chi tiết	1.962	0						1.962
	HUYỆN MUỐNG TÈ	6.034	5.730	1.950	1.588			2.192	304
A	NGUỒN DỰ TOÁN CHƯA GIAO CHI TIẾT ĐẦU NĂM	2.192	2.192					2.192	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.192	2.192					2.192	



	Nội dung	Tổng cộng	Các đơn vị dự toán, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh						Ngân sách tỉnh
			Tổng cộng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y Tế	Trung tâm Khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	
*	Vốn đầu tư	2.192	2.192					2.192	
B	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.842	3.538	1.950	1.588				304
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.842	3.538	1.950	1.588				304
*	Vốn sự nghiệp	3.842	3.538	1.950	1.588				304
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.588	1.588		1.588				
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.588	1.588		1.588				
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	1.950	1.950	1.950					
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	1.950	1.950	1.950					
-	Dự toán hết nhiệm vụ chi và chưa phân bổ chi tiết	304	0						304
	HUYỆN THAN UYÊN	8.268	3.358	495			2.863		4.910
A	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025	71							71
I	Nguồn cải cách tiền lương	1							1
1	Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	1							1
II	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	70							70
1	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	70							70
B	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.197	3.358	495			2.863		4.839
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.197	3.358	495			2.863		4.839
*	Vốn sự nghiệp	8.197	3.358	495			2.863		4.839
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	2.163	2.163				2.163		
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	700	700				700		
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	700	700				700		



	Nội dung	Tổng cộng	Các đơn vị dự toán, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh						Ngân sách tỉnh
			Tổng cộng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y Tế	Trung tâm Khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	495	495	495					
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	495	495	495					
-	Dự toán hết nhiệm vụ chi và chưa phân bổ chi tiết	4.839							4.839
	HUYỆN TÂN UYÊN	7.084	7.084	2.197			4.887		
A	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025	700	700	700					
I	Nguồn cải cách tiền lương	615	615	615					
1	Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	615	615	615					
II	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	85	85	85					
1	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	85	85	85					
B	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.384	6.384	1.497			4.887		
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	6.384	6.384	1.497			4.887		
*	Vốn sự nghiệp	6.384	6.384	1.497			4.887		

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số: 73/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

Tên xã, phường		TỔNG CỘNG	A - NGUỒN CHUYÊN NGUỒN 2024 SANG 2025	I. Nguồn cải cách tiền lương	1. Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	2. Kinh phí thực hiện Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	3. Kinh phí thực hiện Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ	4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ- CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	5. Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	7. Kinh phí chi trả phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại các Hội quán chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	II. Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	1. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	2. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	3. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	4. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh
A	B	1=cột (2+33+36+39)	2= cột (3+10)	3= cột (4+5+...+9)	4	5	6	7	8	9	10= cột (11+12+...+32)	11	12	13	14
	Tổng số	431.058	75.648	23.432	18.016	1.532	94	939	2.782	69	52.216	1.120	105	4.017	907
1	Xã Mường Kim	5.848	3.363	71	-	-	-	-	71	-	3.292	160	-	180	71
2	Xã Khoen On	4.041	2.271	-	-	-	-	-	-	-	2.271	-	-	32	20
3	Xã Than Uyên	11.653	5.611	4.476	4.239	-	-	237	-	-	1.135	80	-	327	97
4	Xã Mường Than	1.744	964	174	-	-	-	174	-	-	790	80	-	100	73
5	Xã Pắc Ta	8.206	2.418	-	-	-	-	-	-	-	2.418	-	-	154	28
6	Xã Nậm Sỏ	13.128	7.740	35	-	-	-	-	-	35	7.705	-	-	211	-
7	Xã Tân Uyên	15.635	7.569	5.602	5.568	-	-	-	-	34	1.967	-	-	393	37
8	Xã Mường Khoa	4.736	1.970	-	-	-	-	-	-	-	1.970	-	-	85	-
9	Xã Bản Bo	6.908	416	-	-	-	-	-	-	-	416	-	1	231	2
10	Xã Bình Lư	8.910	3.125	2.206	2.206	-	-	-	-	-	919	-	9	305	25
11	Xã Tả Lèng	7.186	1.093	-	-	-	-	-	-	-	1.093	-	8	104	-
12	Xã Khun Há	6.912	301	-	-	-	-	-	-	-	301	-	2	60	19
13	Phường Tân Phong	7.174	873	-	-	-	-	-	-	-	873	-	-	361	-
14	Phường Đoàn Kết	11.500	5.782	4.737	4.416	-	94	227	-	-	1.045	-	-	127	-
15	Xã Sín Suối Hồ	21.235	2.484	-	-	-	-	-	-	-	2.484	-	2	58	11
16	Xã Phong Thổ	19.813	5.341	2.016	787	1.229	-	-	-	-	3.325	-	-	-	-
17	Xã Sì Lở Lầu	18.937	2.354	-	-	-	-	-	-	-	2.354	-	-	-	92
18	Xã Đào San	20.430	2.242	-	-	-	-	-	-	-	2.242	-	-	-	-
19	Xã Khổng Lào	12.430	1.545	-	-	-	-	-	-	-	1.545	-	-	-	-
20	Xã Tủa Sín Chải	10.231	331	270	-	-	-	136	134	-	61	-	-	-	-
21	Xã Sín Hồ	12.695	519	165	-	-	-	165	-	-	354	-	16	259	46
22	Xã Hồng Thu	12.820	25	-	-	-	-	-	-	-	25	-	4	20	-
23	Xã Nậm Tăm	8.444	184	-	-	-	-	-	-	-	184	-	4	89	60
24	Xã Pu Sam Cáp	6.772	72	-	-	-	-	-	-	-	72	-	5	45	21
25	Xã Nậm Cuối	9.745	307	-	-	-	-	-	-	-	307	-	4	301	-
26	Xã Nậm Mạ	4.712	99	-	-	-	-	-	-	-	99	-	-	34	4
27	Xã Lê Lợi	17.155	851	65	-	-	-	-	65	-	786	-	4	-	24
28	Xã Nậm Hàng	18.801	2.762	-	-	-	-	-	-	-	2.762	-	12	159	4
29	Xã Mường Mô	9.249	1.159	-	-	-	-	-	-	-	1.159	-	4	78	12
30	Xã Hua Bum	9.771	1.621	171	-	-	-	-	171	-	1.450	-	3	28	41
31	Xã Pa Tần	9.036	874	-	-	-	-	-	-	-	874	-	18	50	112
32	Xã Bum Nưa	15.749	970	138	-	-	-	-	138	-	832	-	4	100	62
33	Xã Bum Tờ	19.894	3.376	1.297	800	303	-	-	194	-	2.079	320	2	44	-
34	Xã Mường Tè	8.379	526	185	-	-	-	-	185	-	341	160	-	-	23
35	Xã Thu Lũm	12.880	1.493	594	-	-	-	-	594	-	899	240	3	43	4
36	Xã Pa Ủ	16.672	1.350	334	-	-	-	-	334	-	1.016	-	-	29	7
37	Xã Mù Cà	10.091	781	147	-	-	-	-	147	-	634	80	-	10	4
38	Xã Tả Tổng	11.536	886	749	-	-	-	-	749	-	137	-	-	-	8



STT	Tên xã, phường	5. Kinh phí tổ chức lễ hội Then Kin Pang năm 2025	6. Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	7. Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	8. Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/03/2013	9. Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	10. Kinh phí thực hiện Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	11. Kinh phí thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ	12. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	13. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	14. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	15. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	16. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	19. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng số	1.000	820	473	159	1.365	35.089	18	4	68	317	12	59	500
1	Xã Mường Kim	-	-	-	-	5	2.656	-	-	-	-	-	-	100
2	Xã Khoen On	-	-	-	-	-	1.769	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Than Uyên	-	-	-	-	-	421	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mường Than	-	12	-	-	3	462	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Pắc Ta	-	-	-	-	-	2.162	-	-	-	14	-	-	-
6	Xã Nậm Sỏ	-	-	-	-	-	7.480	-	-	-	14	-	-	-
7	Xã Tân Uyên	-	-	-	-	-	1.001	-	-	-	56	-	-	-
8	Xã Mường Khoa	-	-	-	-	-	1.721	-	-	-	14	-	-	-
9	Xã Bản Bo	-	-	-	-	32	137	-	-	-	13	-	-	-
10	Xã Bình Lư	-	-	-	-	194	179	-	-	-	11	-	16	-
11	Xã Tả Lèng	-	-	-	-	719	262	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Khun Há	-	-	-	-	-	212	-	-	-	-	-	8	-
13	Phường Tân Phong	-	-	-	-	153	122	-	-	-	20	6	-	100
14	Phường Đoàn Kết	-	-	-	-	-	715	-	-	-	17	6	-	-
15	Xã Sín Suối Hồ	-	-	-	-	17	2.210	-	-	-	-	-	-	-
16	Xã Phong Thổ	1.000	-	-	-	-	2.036	-	-	5	11	-	-	-
17	Xã Si Lở Lầu	-	-	-	36	-	1.384	-	-	-	6	-	-	300
18	Xã Đào San	-	-	-	36	-	1.868	-	-	-	4	-	-	-
19	Xã Không Lào	-	-	-	18	-	1.296	18	-	2	8	-	-	-
20	Xã Tủa Sín Chải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
21	Xã Sín Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-
22	Xã Hồng Thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
23	Xã Nậm Tăm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
24	Xã Pu Sam Cáp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
25	Xã Nậm Cuối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-
26	Xã Nậm Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
27	Xã Lê Lợi	-	252	24	35	-	354	-	-	-	33	-	-	-
28	Xã Nậm Hàng	-	77	112	19	242	895	-	-	-	32	-	-	-
29	Xã Mường Mô	-	214	213	7	-	487	-	4	61	19	-	-	-
30	Xã Hua Bum	-	19	3	-	-	442	-	-	-	13	-	1	-
31	Xã Pa Tần	-	161	121	8	-	382	-	-	-	22	-	-	-
32	Xã Bum Nưa	-	-	-	-	-	538	-	-	-	-	-	8	-
33	Xã Bum Tở	-	85	-	-	-	1.566	-	-	-	-	-	2	-
34	Xã Mường Tè	-	-	-	-	-	97	-	-	-	-	-	1	-
35	Xã Thu Lũm	-	-	-	-	-	606	-	-	-	-	-	3	-
36	Xã Pa Ủ	-	-	-	-	-	975	-	-	-	-	-	5	-
37	Xã Mù Cà	-	-	-	-	-	539	-	-	-	-	-	1	-
38	Xã Tả Tổng	-	-	-	-	-	115	-	-	-	-	-	14	-

[Handwritten signature]



STT	Tên xã, phường	20. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 và Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 26/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	21. Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	22. Kinh phí hỗ trợ sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Nậm Pồ, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	23. Kinh phí hỗ trợ sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại bản Nậm Cười, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	24. Kinh phí hỗ trợ nhà ở người có công với Cách mạng, thân nhân liệt sĩ	B-NGUỒN DỰ TOÁN CHƯA GIAO CHI TIẾT ĐẦU NĂM	I. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới - Vốn đầu tư (Vốn trong nước)	C-KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	I. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - Vốn sự nghiệp	D-KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ ĐỘT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẶN NGHÈO	I. Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu; tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hỗ trợ và kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	II. Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi
A	B	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37= cột (38+39)	38	39
	Tổng số	21	1.382	1.180	840	2.760	4.741	4.741	173.671	173.671	176.998	142.436	34.562
1	Xã Mường Kim	-	-	-	-	120	295	295	-	-	2.190	2.190	-
2	Xã Khoen On	-	-	-	-	450	-	-	-	-	1.770	1.770	-
3	Xã Than Uyên	-	-	-	-	210	-	-	2.202	2.202	3.840	3.690	150
4	Xã Mường Than	-	-	-	-	60	-	-	-	-	780	780	-
5	Xã Pắc Ta	-	-	-	-	60	140	140	698	698	4.950	4.470	480
6	Xã Nậm Sỏ	-	-	-	-	-	41	41	1.297	1.297	4.050	3.420	630
7	Xã Tân Uyên	-	-	-	-	480	122	122	1.734	1.734	6.210	5.310	900
8	Xã Mường Khoa	-	-	-	-	150	150	150	636	636	1.980	1.920	60
9	Xã Bản Bo	-	-	-	-	-	-	-	2.592	2.592	3.900	3.900	-
10	Xã Bình Lư	-	-	-	-	180	-	-	1.915	1.915	3.870	3.240	630
11	Xã Tả Lèng	-	-	-	-	-	413	413	3.190	3.190	2.490	1.860	630
12	Xã Khun Há	-	-	-	-	-	-	-	2.561	2.561	4.050	3.180	870
13	Phường Tân Phong	21	-	-	-	90	302	302	2.069	2.069	3.930	3.570	360
14	Phường Đoàn Kết	-	-	-	-	180	-	-	3.678	3.678	2.040	1.230	810
15	Xã Sìn Suối Hồ	-	186	-	-	-	-	-	10.201	10.201	8.550	7.620	930
16	Xã Phong Thổ	-	153	-	-	120	-	-	11.022	11.022	3.450	3.120	330
17	Xã Si Lở Lầu	-	536	-	-	-	-	-	8.903	8.903	7.680	6.120	1.560
18	Xã Đào San	-	304	-	-	30	-	-	9.368	9.368	8.820	7.140	1.680
19	Xã Khổng Lào	-	203	-	-	-	-	-	7.975	7.975	2.910	2.760	150
20	Xã Tủa Sìn Chải	-	-	-	-	60	-	-	7.200	7.200	2.700	2.340	360
21	Xã Sìn Hồ	-	-	-	-	30	1.083	1.083	9.565	9.565	1.528	1.368	160
22	Xã Hồng Thu	-	-	-	-	-	-	-	5.835	5.835	6.960	6.002	958
23	Xã Nậm Tăm	-	-	-	-	30	-	-	6.040	6.040	2.220	2.028	192
24	Xã Pu Sam Cáp	-	-	-	-	-	-	-	5.620	5.620	1.080	-	1.080
25	Xã Nậm Cười	-	-	-	-	-	-	-	6.798	6.798	2.640	504	2.136
26	Xã Nậm Mạ	-	-	-	-	60	-	-	2.123	2.123	2.490	2.186	304
27	Xã Lê Lợi	-	-	-	-	60	-	-	7.814	7.814	8.490	8.040	450
28	Xã Nậm Hàng	-	-	1.180	-	30	1.001	1.001	9.908	9.908	5.130	4.560	570
29	Xã Mường Mô	-	-	-	-	60	-	-	1.880	1.880	6.210	5.040	1.170
30	Xã Hua Bum	-	-	-	840	60	-	-	2.540	2.540	5.610	5.068	542
31	Xã Pa Tần	-	-	-	-	-	-	-	5.582	5.582	2.580	1.500	1.080
32	Xã Bum Nưa	-	-	-	-	120	1.194	1.194	6.175	6.175	7.410	5.280	2.130
33	Xã Bum Tở	-	-	-	-	60	-	-	5.988	5.988	10.530	6.420	4.110
34	Xã Mường Tè	-	-	-	-	60	-	-	4.163	4.163	3.690	2.880	810
35	Xã Thu Lũm	-	-	-	-	-	-	-	4.727	4.727	6.660	6.570	90
36	Xã Pa Ủ	-	-	-	-	-	-	-	7.882	7.882	7.440	4.920	2.520
37	Xã Mù Cà	-	-	-	-	-	-	-	1.750	1.750	7.560	4.350	3.210
38	Xã Tả Tổng	-	-	-	-	-	-	-	2.040	2.040	8.610	6.090	2.520